

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2051/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh/TP. trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, CNTT.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

2. Quy định này áp dụng đối với tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là đơn vị báo cáo).

Điều 2. Mục đích đánh giá

1. Đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị báo cáo để phục vụ công tác: đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; hoạch định, xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin giúp lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các đơn vị kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Quá trình đánh giá phải tuân thủ các nội dung của Quy định này, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể của từng đơn vị.

2. Cho phép các đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với từng nội dung đánh giá.

Điều 4. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (viết tắt là MONRE ICT-Index) được ứng dụng để thu thập các số liệu theo hệ thống chỉ tiêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này của các đơn vị báo cáo. Phần mềm MONRE ICT-Index cài đặt tại địa chỉ:

<http://ictindex.monre.gov.vn>

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và vận hành phần mềm MONRE ICT-Index.

3. Các đơn vị báo cáo được cấp 02 tài khoản sử dụng phần mềm MONRE ICT-Index để nhập số liệu và xem các thông tin liên quan đến công tác thu thập số liệu, đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ

ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 5. Nội dung đánh giá

1. Đánh giá, xếp hạng về mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, bao gồm:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.
- b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan.
- c) Trang/Cổng thông tin điện tử.
- d) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin.
- đ) Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin.¹

Tiêu chí đánh giá quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đánh giá, xếp hạng các đơn vị có cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Nội dung này chỉ đánh giá những đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ có cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Sở Tài nguyên và môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tiêu chí đánh giá quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông

¹ Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin là tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế; công chức viên chức tập sự; cán bộ hợp đồng thực hiện chức trách, nhiệm vụ của công chức viên chức; không bao gồm bảo vệ, lái xe, lễ tân, tạp vụ.

tin được thực hiện bằng hình thức tính điểm đối với các hạng mục được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Việc đánh giá cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện bằng hình thức tính điểm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Số liệu sử dụng để đánh giá được lấy từ báo cáo của các cơ quan kê khai tại phần mềm MONRE ICT-Index.

4. Điểm đánh giá sẽ được sử dụng để tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của từng đơn vị báo cáo. Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên và môi trường.

5. Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng.

Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá

1. Hàng năm, các đơn vị cập nhật trực tiếp số liệu đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị mình thông qua việc sử dụng tài khoản được cấp trên phần mềm MONRE ICT-Index. Đồng thời, xác nhận tính pháp lý của số liệu bằng cách kết xuất dữ liệu ra file *.pdf, có xác nhận bằng dấu và chữ ký số của lãnh đạo đơn vị, đính kèm vào phần mềm khi có yêu cầu của Bộ. Bộ Tài nguyên và Môi trường không nhận báo cáo số liệu bằng bản giấy, và không tổng hợp xếp hạng đối với các đơn vị báo cáo muộn hoặc không có xác nhận tính pháp lý của số liệu báo cáo.

2. Trên cơ sở số liệu báo cáo và kết quả tự đánh giá của các đơn vị báo cáo, Hội đồng thẩm định sẽ tiến hành thẩm định, đánh giá và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chương III

THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 8. Thẩm định số liệu và kết quả đánh giá

1. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định số liệu báo cáo và đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Lãnh đạo Bộ (Chủ tịch Hội đồng), Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường (Phó chủ tịch Hội đồng), thành viên Hội đồng gồm đại diện: Bộ Thông tin và Truyền thông; Văn phòng Bộ; Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền và đại diện các đơn vị

trực thuộc Bộ.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở tư vấn của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Bộ và các Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc được chi trong dự toán giao ngân sách hàng năm và các nguồn chi hợp pháp khác.

2. Cơ sở tiến hành thẩm định số liệu và kết quả tự đánh giá:

- a) Số liệu cung cấp của các đơn vị báo cáo.
- b) Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp về thông tin, số liệu liên quan.
- c) Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

Điều 9. Công bố kết quả đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường phối hợp với Văn phòng Bộ công bố kết quả xếp hạng đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, thông báo trên báo, tạp chí chuyên ngành của Bộ, đồng thời gửi kết quả đánh giá đến các cơ quan, đơn vị báo cáo.

Điều 10. Công tác khen thưởng

Giao Cục trưởng Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường chủ trì, phối hợp Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền tổng hợp, đề xuất báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường các hình thức khen thưởng phù hợp cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên và môi trường

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm tuân thủ chế độ báo cáo về thời hạn, nội dung báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của nội dung báo cáo.

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường có trách nhiệm:

- a) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn thực hiện Quy định này.
- b) Chủ động tham mưu cho Bộ yêu cầu các đơn vị trực thuộc Bộ, các Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật số liệu báo cáo.

c) Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp hạng tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo và đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện; công khai đánh giá, xếp hạng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Quản lý, vận hành phần mềm MONRE ICT-Index trên hạ tầng của Bộ đảm bảo ổn định, an toàn và bảo mật dữ liệu.

đ) Hàng năm, Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường rà soát các tiêu chí đánh giá, xếp hạng, nếu thấy cần thay đổi theo yêu cầu phát triển thì hiệu chỉnh và công bố các tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường hàng năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường để tổng hợp, trình Bộ xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC 1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Băng thông kết nối Internet.
2. Trang bị phần mềm diệt virus bản quyền.
3. Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.
4. Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng dùng chung phục vụ hành chính nội bộ.
2. Các ứng dụng chuyên ngành.
3. Trao đổi văn bản, xử lý công việc qua môi trường mạng và Ứng dụng chữ ký số.
4. Hệ thống hội nghị truyền hình.
5. Xây dựng các cơ sở dữ liệu.
6. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử.
2. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.
3. Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời.
4. Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử.
5. Bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng Thông tin điện tử.

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin.
2. Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Nhân lực cho ứng dụng Công nghệ thông tin.
2. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp.
3. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm.

PHỤ LỤC 2
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Cung cấp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến.
2. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.
3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.
4. Xử lý hồ sơ điện tử.
5. Cơ chế, chính sách và Công bố kết quả giải quyết dịch vụ công.

PHỤ LỤC 3
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHỤ LỤC 3.1

PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho các Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/ CBCCV		Điểm tính theo ngưỡng như sau: 0 Mb < TLBT ≤ 2 Mb: 3 điểm 2 Mb < TLBT ≤ 5 Mb: 5 điểm 5 Mb < TLBT ≤ 8 Mb: 7 điểm 8 Mb < TLBT ≤ 10 Mb: 10 điểm TLBT > 10 Mb: Điểm tối đa	15
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền		Điểm = Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền / (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) x Điểm tối đa	15
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
3.1	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
3.2	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.3	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.4	Hệ thống phần mềm lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.5	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa ≤ 3 hệ thống: 4 điểm	6
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ dữ liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị.	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			100

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng dùng chung phục vụ hành chính nội bộ.			
1.1	Thư điện tử			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	5
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sử dụng thư điện tử công vụ trong xử lý công việc.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	5
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.2	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	30
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.3	Quản lý tổ chức cán bộ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	15
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	15
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.5	Quản lý kế hoạch - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	15
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.6	Quản lý nhiệm vụ, tổng hợp báo cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	15
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.7	Quản lý Thi đua, khen thưởng và tuyên truyền			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 70%	Điểm tối đa	7
		70% > Tỷ lệ ≥ 35%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 35%	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.8	Quản lý hợp tác quốc tế			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	7
		$70\% > \text{Tỷ lệ} \geq 35\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 35\%$	0 điểm	
1.9	Quản lý công tác pháp chế			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	7
		$70\% > \text{Tỷ lệ} \geq 35\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 35\%$	0 điểm	
1.10	Quản lý công tác văn phòng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 80\%$	Điểm tối đa	15
		$80\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
1.11	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	11
		$70\% > \text{Tỷ lệ} \geq 35\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 35\%$	0 điểm	
1.12	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
1.12.1	Sử dụng phần mềm tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa	Có sử dụng	Điểm tối đa	5
		Không sử dụng	0 điểm	
1.12.2	Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	1 điểm	5
		Qua Internet	3 điểm	
		Qua SMS	1 điểm	
1.12.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ			
	Tỷ lệ số hồ sơ hoàn thành đúng thời hạn	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	20
		$100\% > \text{tỷ lệ} \geq 80\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 80\%$	0 điểm	
	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	10
		$100\% > \text{tỷ lệ} \geq 80\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 80\%$	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Tỷ lệ Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị/ Số lượng ứng dụng chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo lộ trình được quy định trong Khung kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	35
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
3	Trao đổi văn bản, xử lý công việc qua môi trường mạng và Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, lãnh đạo được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Tỷ lệ trao đổi văn bản trong nội bộ cơ quan dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	10
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
	Tỷ lệ trao đổi văn bản giữa đơn vị với các cơ quan, đơn vị ngoài Bộ dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	15
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
3.3	Xử lý công việc trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Tỷ lệ $\geq 80\%$	Điểm tối đa	10
		$80\% > \text{Tỷ lệ} \geq 40\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 40\%$	0 điểm	
	Tỷ lệ cuộc họp sử dụng tài liệu điện tử thay thế cho tài liệu giấy	Tỷ lệ $\geq 50\%$	Điểm tối đa	5
		$50\% > \text{Tỷ lệ} \geq 25\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 25\%$	0 điểm	
4	Hệ thống hội nghị truyền hình			
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm.	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 2	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 2	0 điểm	
5	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
5.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
	Tỷ lệ xây dựng, vận hành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối liên thông theo lộ trình Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
5.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác			
	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 5	Điểm tối đa.	10
< 5		7 điểm		
Không		0 điểm		
6	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
6.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium, ..)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium, ..)/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
6.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian) / Tổng số máy toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
1.3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3.2	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước			
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.8	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.2		Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề	Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.7	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.6	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng Thông tin điện tử			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.2		Có	Điểm tối đa.	1

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an	Không	0 điểm	
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	9
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	9
		Không	0 điểm	
5	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	9
		Không	0 điểm	
6	Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật bảo đảm cơ sở pháp lý phục vụ xây dựng, phát triển vận hành Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường.	Đã xây dựng xong	Điểm tối đa	20
		Đã đăng ký, đang xây dựng	1/2 điểm tối đa	
		Chưa đăng ký, xây dựng	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
3	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa	4
		Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa	4
		Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT/ tổng số đơn vị	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	20
		$50\% \leq \text{Tỷ lệ} < 100\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		$50\% > \text{Tỷ lệ}$	0 điểm	
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa	35
		$60\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 79\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 30)/79%	
		$40\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 59\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 20)/59%	
		$20\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 39\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 10)/39%	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	0 điểm	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	Có: 5 điểm Không: 0 điểm	25
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	Có: 5 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	thông tin chuyên nghiệp		Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin.	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	Có: 5 điểm	
Không: 0 điểm				
3	Tổ chức hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ tin học, ứng dụng CNTT cho cán bộ trong năm	≥ 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm tối đa	10
		< 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm = Số lượng khóa đào tạo x 1	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 3.2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho các Vụ và Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, lãnh đạo được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15
2	Quản lý, trao đổi văn bản và điều hành, xử lý công việc trên môi trường mạng và Ứng dụng chữ ký số			
2.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, sử dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử trong xử lý công việc.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	15
		100% > Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
2.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử			
2.2.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng chữ ký số	Tỷ lệ ≥ 90%	Điểm tối đa	10
		90% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
2.2.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản giữa đơn vị với các cơ quan, đơn vị trong Bộ dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ ≥ 90%	Điểm tối đa	25
		90% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
2.3	Xử lý công việc trên môi trường mạng			
2.3.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	15
		80% > Tỷ lệ ≥ 40%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 40%	0 điểm	
2.3.2	Tỷ lệ cuộc họp sử dụng tài liệu điện tử thay thế cho tài liệu giấy	Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm tối đa	10
		50% > Tỷ lệ ≥ 25%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 25%	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
3	Triển khai ứng dụng các HTTT/CSDL hành chính nội bộ khác theo khung kiến trúc chính phủ điện tử			
3.1	Triển khai HTTT/CSDL hành chính nội bộ do đơn vị chủ trì ²	Đã triển khai	Điểm tối đa	20
		Đang xây dựng	10	
		Chưa xây dựng	0 điểm	
3.2	Triển khai HTTT/CSDL hành chính nội bộ do đơn vị khác chủ trì	Liệt kê chi tiết	Điểm = Số lượng HTTT/CSDL x 5	30
4	Hệ thống hội nghị truyền hình /họp trực tuyến			
	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình đơn vị thực hiện trong năm.	≥ 4	Điểm tối đa	10
		< 4	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		= 0	0 điểm	
Tổng điểm				150

DANH SÁCH HTTT/CSDL HÀNH CHÍNH NỘI BỘ VÀ ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THEO KHUNG KIẾN TRÚC CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

STT	HTTT/CSDL hành chính nội bộ theo khung kiến trúc chính phủ điện tử	Đơn vị chủ trì
1	HTTT/CSDL Quản lý công tác hợp tác quốc tế	Vụ Hợp tác quốc tế.
2	HTTT/CSDL Quản lý công tác kế hoạch tài chính	Vụ Kế hoạch - Tài chính.
3	HTTT/CSDL Quản lý công tác khoa học và công nghệ	Vụ Khoa học và Công nghệ.
4	HTTT/CSDL Quản lý công tác thi đua khen thưởng tuyên truyền	Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền.
5	HTTT/CSDL Quản lý công tác pháp chế	Vụ Pháp chế.
6	HTTT/CSDL Quản lý công tác tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ.

² Chỉ đánh giá HTTT/CSDL nội bộ theo khung kiến trúc chính phủ điện tử có Đơn vị chủ trì tương ứng theo bảng bên dưới

PHỤ LỤC 3.3

PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/ CBCCV		Điểm tính theo ngưỡng như sau:	15
			0 Mb < TLBT ≤ 2 Mb: 3 điểm	
			2 Mb < TLBT ≤ 5 Mb: 5 điểm	
			5 Mb < TLBT ≤ 8 Mb: 7 điểm	
			8 Mb < TLBT ≤ 10 Mb: 10 điểm	
			TLBT > 10 Mb: Điểm tối đa	
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền		Điểm = Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền / (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) x Điểm tối đa	15
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
3.1	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
3.2	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.3	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.4	Hệ thống phần mềm lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.5	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	6
			≤ 3 hệ thống: 4 điểm	
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ dữ liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị.	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			100

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng dùng chung phục vụ hành chính nội bộ.			
1.1	Thư điện tử			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	12
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sử dụng thư điện tử công vụ trong xử lý công việc.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	10
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.2	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	34
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.3	Quản lý tổ chức cán bộ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	18
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	18
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.5	Quản lý kế hoạch - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	18
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.6	Quản lý nhiệm vụ, tổng hợp báo cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	18
		80% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
1.7	Quản lý Thi đua, khen thưởng và tuyên truyền			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ ≥ 70%	Điểm tối đa	12
		70% > Tỷ lệ ≥ 35%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 35%	0 điểm	
1.8	Quản lý hợp tác quốc tế			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	12
		$70\% > \text{Tỷ lệ} \geq 35\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 35\%$	0 điểm	
1.9	Quản lý công tác pháp chế			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	12
		$70\% > \text{Tỷ lệ} \geq 35\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 35\%$	0 điểm	
1.10	Quản lý công tác văn phòng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ $\geq 80\%$	Điểm tối đa	18
		$80\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Tỷ lệ Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị/ Số lượng ứng dụng chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo lộ trình được quy định trong Khung kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	35
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
3	Trao đổi văn bản, xử lý công việc qua môi trường mạng và Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, lãnh đạo được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH			
	Tỷ lệ trao đổi văn bản trong nội bộ cơ quan dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	10
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
	Tỷ lệ trao đổi văn bản giữa đơn vị với các cơ quan, đơn vị ngoài Bộ dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ $\geq 90\%$	Điểm tối đa	15
		$90\% > \text{Tỷ lệ} \geq 50\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 50\%$	0 điểm	
3.3	Xử lý công việc trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Tỷ lệ $\geq 80\%$	Điểm tối đa	10
		$80\% > \text{Tỷ lệ} \geq 40\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 40\%$	0 điểm	
		Tỷ lệ $\geq 50\%$	Điểm tối đa	10

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Tỷ lệ cuộc họp sử dụng tài liệu điện tử thay thế cho tài liệu giấy	50% > Tỷ lệ ≥ 25%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 25%	0 điểm	
4	Hệ thống hội nghị truyền hình			
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm.	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 0	0 điểm	
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 0	0 điểm	
5	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
5.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
	Tỷ lệ số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị/danh mục các CSDL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị theo lộ trình được quy định trong Khung kiến trúc CPĐT của Bộ		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
5.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác			
	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 5	Điểm tối đa.	10
< 5		7 điểm		
Không		0 điểm		
6	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
6.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt trình duyệt Web (Mozilla FireFox,	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	(Mozilla Firefox, Chromium, ..)		Chromium, ..)/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	
6.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian) / Tổng số máy toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	3
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	3
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3		Cung cấp	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật	Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	3
		Không cung cấp	0 điểm	
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.3.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1		Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	3
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	3
		Đang thử nghiệm	1 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	3
		Đang thử nghiệm	1 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	3
		Đang thử nghiệm	1 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng Thông tin điện tử			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
5.2	Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
5	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3		Có	Điểm tối đa	6

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh	Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			100

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT/ tổng số đơn vị	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	20
		$50\% \leq \text{Tỷ lệ} < 100\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		$50\% > \text{Tỷ lệ}$	0 điểm	
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa	35
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 30)/79%	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 20)/59%	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 10)/39%	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	0 điểm	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	Có: 5 điểm	25
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin.	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	Có: 5 điểm	
			Không: 0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
3	Tổ chức hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ tin học, ứng dụng CNTT cho cán bộ trong năm	≥ 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm tối đa	10
		< 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm = Số lượng khóa đào tạo x 1	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 3.4

PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/ CBCCVN		Điểm tính theo ngưỡng như sau: 0 Mb < TLBT ≤ 2 Mb: 3 điểm 2 Mb < TLBT ≤ 5 Mb: 5 điểm 5 Mb < TLBT ≤ 8 Mb: 7 điểm 8 Mb < TLBT ≤ 10 Mb: 10 điểm TLBT > 10 Mb: Điểm tối đa	15
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền		Điểm = Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền / (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) x Điểm tối đa	15
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
3.1	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
3.2	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.3	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.4	Hệ thống phần mềm lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3.5	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	6
		Có	≤ 3 hệ thống: 4 điểm	
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ dữ liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị.	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			100

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng dùng chung phục vụ hành chính nội bộ.			
1.1	Thư điện tử			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	5
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sử dụng thư điện tử công vụ trong xử lý công việc.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	5
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.2	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	30
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
1.3	Quản lý tổ chức cán bộ	Có triển khai	Điểm tối đa	15
		Không triển khai	0 điểm	
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ	Có triển khai	Điểm tối đa	15
		Không triển khai	0 điểm	
1.5	Quản lý kế hoạch - tài chính	Có triển khai	Điểm tối đa	15
		Không triển khai	0 điểm	
1.6	Quản lý nhiệm vụ, tổng hợp báo cáo	Có triển khai	Điểm tối đa	15
		Không triển khai	0 điểm	
1.7	Quản lý Thi đua, khen thưởng và tuyên truyền	Có triển khai	Điểm tối đa	7
		Không triển khai	0 điểm	
1.8	Quản lý hợp tác quốc tế	Có triển khai	Điểm tối đa	7
		Không triển khai	0 điểm	
1.9	Quản lý công tác pháp chế	Có triển khai	Điểm tối đa	7
		Không triển khai	0 điểm	
1.10	Quản lý công tác văn phòng	Có triển khai	Điểm tối đa	15
		Không triển khai	0 điểm	
1.11	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo	Có triển khai	Điểm tối đa	11
		Không triển khai	0 điểm	
1.12	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
1.12.1	Sử dụng phần mềm tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa	Có sử dụng	Điểm tối đa	5
		Không sử dụng	0 điểm	
1.12.2	Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	1 điểm	5
		Qua Internet	3 điểm	
		Qua SMS	1 điểm	
1.12.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Tỷ lệ số hồ sơ hoàn thành đúng thời hạn	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	20
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	10
		100% > tỷ lệ ≥ 80%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 80%	0 điểm	
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Tỷ lệ Ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị/ Số lượng ứng dụng chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo lộ trình được quy định trong Khung kiến trúc UDCNTT tại Sở Tài nguyên và Môi trường	Tỷ lệ ≥ 90%	Điểm tối đa	35
		90% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
3	Trao đổi văn bản, xử lý công việc qua môi trường mạng và Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, lãnh đạo được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH			
3.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản trong nội bộ Sở Tài nguyên và Môi trường dưới dạng văn bản điện tử có chữ ký số	Tỷ lệ ≥ 90%	Điểm tối đa	10
		90% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
3.2.2.	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Bộ hoặc các đơn vị trực thuộc Bộ.	Tỷ lệ ≥ 90%	Điểm tối đa	15
		90% > Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 50%	0 điểm	
3.3	Xử lý công việc trên môi trường mạng			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Tỷ lệ ≥ 80%	Điểm tối đa	10
		80% > Tỷ lệ ≥ 40%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 40%	0 điểm	
3.3.2	Tỷ lệ cuộc họp sử dụng tài liệu điện tử thay thế cho tài liệu giấy	Tỷ lệ ≥ 50%	Điểm tối đa	5
		50% > Tỷ lệ ≥ 25%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 25%	0 điểm	
4	Hệ thống hội nghị truyền hình			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm.	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 2	0 điểm	
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 12	Điểm tối đa	5
		≥ 4	3 điểm	
		≥ 2	2 điểm	
		< 2	0 điểm	
5	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
5.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
	Tỷ lệ số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị/danh mục các CSDL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị theo lộ trình được quy định trong Khung kiến trúc CPĐT của Bộ		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
5.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác			
	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 5	Điểm tối đa.	10
< 5		7 điểm		
Không		0 điểm		
6	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
6.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng mã nguồn mở/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium, ..)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium, ..)/ Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
6.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..)		Điểm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora, ..) / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
6.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian) / Tổng số máy toàn cơ quan) x điểm tối đa	3
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3.2	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	1
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước			
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.8		Có	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên và một số cập nhật liên	Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	4 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.7	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.6		Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch	Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng Thông tin điện tử			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2	Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	12
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
5	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1		Có	Điểm tối đa	12

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin có phân ứng dụng của các hệ công nghệ trong	Không	0 điểm	
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa	6
		Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			100

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT/ tổng số đơn vị	Tỷ lệ = 100%	Điểm tối đa	20
		$50\% \leq \text{Tỷ lệ} < 100\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		$50\% > \text{Tỷ lệ}$	0 điểm	
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa	35
		$60\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 79\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 30)/79%	
		$40\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 59\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 20)/59%	
		$20\% \leq \text{cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên} \leq 39\%$	Điểm = (Tỷ lệ x 10)/39%	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	0 điểm	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	Có: 5 điểm	25
			Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	Có: 5 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	thông tin chuyên nghiệp		Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin.	Có: 5 điểm Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	Có: 5 điểm Không: 0 điểm	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	Có: 5 điểm Không: 0 điểm	
3	Tổ chức hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ tin học, ứng dụng CNTT cho cán bộ trong năm	≥ 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm tối đa	10
		< 10 khóa đào tạo/ năm	Điểm = Số lượng khóa đào tạo x 1	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 4
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp đầy đủ DVCTT (1+2+3+4 = Tổng số thủ tục HC)			
	Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các mức độ	Cung cấp đầy đủ thông tin	Điểm tối đa	20
		Cung cấp không đầy đủ thông tin ($\geq 50\%$)	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Cung cấp không đầy đủ thông tin ($< 50\%$)	0 điểm	
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			
2.1	Tỉ lệ DVCTT mức 3/Tổng số DVC	Tỷ lệ $\geq 50\%$	Điểm tối đa	35
		$50\% >$ Tỷ lệ $\geq 25\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 25\%$	0 Điểm	
2.2	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	30
		$70\% >$ Tỷ lệ $\geq 25\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 25\%$	0 Điểm	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			
3.1	Tỉ lệ DVCTT mức 4/Tổng số DVC	Tỷ lệ $\geq 30\%$	Điểm tối đa	55
		$30\% >$ Tỷ lệ $\geq 10\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 10\%$	0 Điểm	
3.2	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	Tỷ lệ $\geq 70\%$	Điểm tối đa	40
		$70\% >$ Tỷ lệ $\geq 25\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 25\%$	0 Điểm	
4	Xử lý hồ sơ điện tử			
4.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử	Tỷ lệ $\geq 50\%$	Điểm tối đa	15
		$50\% >$ Tỷ lệ $\geq 25\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 25\%$	0 Điểm	
4.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.	Tỷ lệ $\geq 25\%$	Điểm tối đa	15
		$25\% >$ Tỷ lệ $\geq 10\%$	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/ Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ $< 10\%$	0 Điểm	
4.3		Tỷ lệ $\geq 80\%$	Điểm tối đa	10

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến đã có quy trình điện tử xử lý nội bộ	80% > Tỷ lệ \geq 20%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 20%	0 Điểm	
5	Cơ chế, chính sách và Công khai kết quả giải quyết dịch vụ công			
5.1	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
5.2	Tỷ lệ trung bình hồ sơ được công khai kết quả/ tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	Tỷ lệ \geq 90%	Điểm tối đa	10
		90% > Tỷ lệ \geq 45%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 45%	0 Điểm	
5.3	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến.	Tỷ lệ \geq 80%	Điểm tối đa	10
		80% > Tỷ lệ \geq 40%	Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa) / Tỷ lệ định mức	
		Tỷ lệ < 40%	0 Điểm	
	Tổng điểm			250